CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
WSB

Số: 48 /2013/WSB
(V/v công bố thông tin: báo cáo hợp nhất Quý 4 năm 2012)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
--------o0o-------

Cần Thơ, ngày 14 tháng 1 năm 2013

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty : Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây.
2. Mã chứng khoán : WSB
3. Địa chỉ trụ sở : Khu CN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3 843 333 Fax: 07103 843 222
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Đình Hùng .
6. Nội dung công bố thông tin :

- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây xin công bố thông tin báo cáo hợp nhất Quý 4 năm 2012

7.Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : wsb-sabeco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu HC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

PHẠM ĐÌNH HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
KCN Trà Nóc - Q Bình Thủy - TP Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**319.759.456.418**	**232.683.146.072**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**107.774.595.427**	**150.550.932.249**
1. Tiền	111	V.1	1.062.095.427	527.503.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.712.500.000	150.023.428.784
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**157.997.604.800**	**46.019.260.077**
1. Phải thu khách hàng	131		19.147.614.280	38.599.794.321
2. Trả trước cho người bán	132		134.856.444.989	3.058.614.743
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	4.641.545.531	5.008.851.013
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(648.000.000)	(648.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	**51.555.506.189**	**34.603.736.264**
1. Hàng tồn kho	141		52.021.491.655	35.074.041.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(465.985.466)	(470.304.998)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**2.431.750.002**	**1.509.217.482**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		894.844.748	1.093.295.076
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.074.505.254	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		462.400.000	415.922.406
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**201.560.346.880**	**191.169.472.461**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		**117.089.370.899**	**110.878.928.699**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	97.005.823.415	100.159.842.633
- Nguyên giá	222		236.405.257.869	222.030.408.798
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(139.399.434.454)	(121.870.566.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.990.803.084	3.061.633.592
- Nguyên giá	228		3.689.663.142	3.677.163.142
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(698.860.058)	(615.529.550)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.092.744.400	7.657.452.474
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	**45.024.283.184**	**47.196.958.422**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27.369.096.384	24.141.786.002
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.255.186.800	27.070.186.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.600.000.000)	(4.015.014.380)
V. Tài sản dài hạn khác	260		**39.446.692.797**	**33.093.585.340**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	39.443.692.797	33.090.585.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**521.319.803.298**	**423.852.618.533**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
KCN Trà Nóc - Q Bình Thủy - TP Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**179.310.746.980**	**113.495.209.572**
I. Nợ ngắn hạn	310		**152.024.438.425**	**113.227.248.519**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24.500.000.000	
2. Phải trả người bán	312		19.297.962.809	37.382.830.992
3. Người mua trả tiền trước	313		-	2.974.430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	85.752.295.683	52.451.323.378
5. Phải trả người lao động	315		5.938.565.574	3.838.563.292
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.005.650.775	668.229.608
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	17.484.670.200	18.985.741.901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1.954.706.616)	(102.415.082)
II. Nợ dài hạn	330		**27.286.308.555**	**267.961.053**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		190.000.000	190.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27.096.308.555	77.961.053
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**342.009.056.318**	**310.357.408.961**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	**342.009.056.318**	**310.357.408.961**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		99.252.198.996	78.599.091.291
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.500.000.000	11.942.056.575
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.256.857.323	74.816.261.095
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**521.319.803.298**	**423.852.618.533**

CÔNG TY CO PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
KCN Trà Nóc - Q Bình Thủy - TP Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Qúy 4/2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Tài sản cố định			
+ Nguyên giá			46.537.284
+ Giá trị còn lại			40.042.536
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.070.860.002	1.070.860.003
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ,ngày 31 tháng 01 năm 2013

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Loan Anh	Võ Văn Vân	Nhạm Đình Hùng

S.Đ.K.K.D: 5703000144 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
KCN Trà Nóc - Q Bình Thủy - TP Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế đầu năm đến nay	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.1	**144.127.391.040**	**158.860.146.018**	**537.306.562.730**	**545.933.839.341**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	57.554.562.167	56.633.469.654	213.882.902.005	206.955.887.351
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**86.572.828.873**	**102.226.676.364**	**323.423.660.725**	**338.977.951.990**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**65.018.381.642**	**82.897.441.015**	**248.524.537.615**	**263.653.058.353**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21.554.447.231**	**19.329.235.349**	**74.899.123.110**	**75.324.893.637**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.783.161.050	8.557.382.483	21.351.566.296	22.509.138.667
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	101.123.146	215.185.668	123.451.677	752.770.667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.123.146	3.466.667	123.451.677	541.051.666
8. Chi phí bán hàng	24		13.025.193	12.056.307	50.334.308	44.684.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.956.637.650	2.986.049.862	11.856.452.157	10.752.146.063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**24.266.822.292**	**24.673.325.995**	**84.220.451.264**	**86.284.430.894**
11. Thu nhập khác	31		492.640.273	102.543.532	1.073.741.084	594.316.759
12. Chi phí khác	32		6.318.182	173.412.808	208.535.798	294.658.128
13. Lợi nhuận khác	**40**		**486.322.091**	**(70.869.276)**	**865.205.286**	**299.658.631**
Lãi lỗ từ công ty liên kết			3.053.519.499	3.440.706.968	**9.205.136.046**	**10.401.109.863**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**27.806.663.882**	**28.043.163.687**	**94.290.792.596**	**96.985.199.388**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	7.715.793.633	5.515.542.786	12.466.283.712	10.972.073.079
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**20.090.870.249**	**22.527.620.901**	**81.824.508.884**	**86.013.126.309**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.9	**1.386**	**1.554**	**5.643**	**5.932**

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Loan Anh	Võ Văn Vân	

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
KCN Trà Nóc - Q Bình Thủy - TP Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm	
					Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		151.459.441.091	147.807.243.997	586.549.548.536	572.886.402.542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(92.015.142.780)	(63.867.253.722)	(381.063.111.334)	(217.580.012.554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.182.454.899)	(5.907.257.409)	(20.250.128.243)	(21.152.263.478)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(38.333.334)	(3.466.667)	(60.594.365)	(541.051.666)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.879.431.497)	(915.240.365)	(13.266.048.764)	(11.971.499.461)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		66.359.533.961	43.891.903.612	225.499.970.342	134.380.377.075
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(96.887.009.375)	(100.768.070.580)	(422.748.650.023)	(382.604.699.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**18.816.603.167**	**20.237.858.866**	**(25.339.013.851)**	**73.417.252.857**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.577.625.677)	(3.379.334.505)	(13.944.600.267)	(4.454.978.623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(950.000.000)	(16.018.000.000)	(4.830.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	250.000.000	24.485.675.427	53.830.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.876.658.667	5.385.557.376	20.739.129.102	22.704.329.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**5.299.032.990**	**1.306.222.871**	**15.262.204.262**	**67.249.350.507**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.535.465.600	7.800.000.000	56.535.465.600	11.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.000.000.000)	(7.800.000.000)	(45.305.673.000)	(18.285.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.292.897.000)	(13.077.254.000)	(43.278.561.500)	(34.897.959.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(2.757.431.400)**	**(13.077.254.000)**	**(32.048.768.900)**	**(41.882.959.650)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**21.358.204.757**	**8.466.827.737**	**(42.125.578.489)**	**98.783.643.714**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**86.416.390.670**	**142.084.104.512**	**149.900.173.916**	**51.767.288.535**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**107.774.595.427**	**150.550.932.249**	**107.774.595.427**	**150.550.932.249**

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Loan Anh	Võ Văn Vân	

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cở sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn:
Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 145.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 30/06/2012 là 145.000.000.000 đồng.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng
Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%. Tại thời điểm 31/12/2012 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ đạt 100%.
Địa chỉ: Lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết là 20%.
Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không có.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính:

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.

- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 35 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi luỹ kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông thiểu số;
+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

3. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt	43.373.408	90.340.520
Tiền gửi ngân hàng	1.018.822.019	437.162.945
Các khoản tương đương tiền	106.712.500.000	150.023.428.784
Tổng cộng	**107.774.695.427**	**150.550.932.249**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		
Đầu tư ngắn hạn khác:	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng		-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.513.000.000	3.868.000.000
Phải thu Cty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	
Phải thu lãi tiền gởi	463.043.205	1.050.922.174
Phải thu khác	665.502.326	89.928.839
Tổng cộng	**4.641.545.531**	**5.008.851.013**

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Phong	(648.000.000)	(648.000.000)
Tổng cộng	**(648.000.000)**	**(648.000.000)**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	139.280.522
Nguyên liệu, vật liệu	38.488.265.398	22.803.604.803
Công cụ, dụng cụ	133.523.316	2.718.321.046
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.091.618.572	9.386.946.752
Thành phẩm	1.333.584.370	25.888.139
Hàng hóa	2.974.500.000	
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(465.985.466)	(470.304.998)
Tổng cộng	**51.555.506.190**	**34.603.736.264**

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.074.505.254	-
Tổng cộng	**1.074.505.254**	-

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	112.878.360
Tạm ứng	457.400.000	298.044.046
Cầm cố, ký qũy, ký cược ngắn hạn khác	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng	**462.400.000**	**415.922.406**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	31.057.965.250	178.824.012.280	6.284.623.685	5.863.807.583	**222.030.408.798**
2. Số tăng trong kỳ	-	12.073.061.946	2.083.569.092	1.532.133.004	**15.688.764.042**
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới	-	280.000.000	2.083.569.092	1.080.803.174	**3.444.372.266**
- Xây dựng mới	-	11.503.896.269	-	-	**11.503.896.269**
- Tăng khác	-	289.165.677	-	451.329.830	**740.495.507**
3. Số giảm trong kỳ	274.951.540	623.263.831	188.105.992	227.593.608	**1.313.914.971**
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	157.719.864	188.105.992	227.593.608	**573.419.464**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	274.951.540	465.543.967	-	-	**740.495.507**
4. Số dư cuối kỳ	30.783.013.710	190.273.810.395	8.180.086.785	7.168.346.979	**236.405.257.869**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	13.167.073.099	101.350.468.831	3.490.192.459	3.862.831.776	**121.870.566.165**
2. Tăng trong kỳ	2.085.329.775	14.682.549.973	722.307.567	615.339.501	**18.105.526.816**
- Khấu hao	2.085.329.775	14.682.549.973	722.307.567	615.339.501	
- Tăng khác	-	-	-	-	
3. Giảm trong kỳ	-	132.775.039	203.214.601	240.668.887	**576.658.527**
Gồm:					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	132.775.039	188.105.992	240.668.887	**561.549.918**
- Giảm khác	-	-	15.108.609	-	**15.108.609**
4. Số dư cuối kỳ	15.252.402.874	115.900.243.765	4.009.285.425	4.237.502.390	**139.399.434.454**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	17.890.892.151	77.473.543.449	2.794.431.226	2.000.975.807	**100.159.842.633**
2. Tại ngày cuối kỳ	15.530.610.836	74.373.566.630	4.170.801.360	2.930.844.589	**97.005.823.415**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.603.281.432	73.881.710	**3.677.163.142**
2. Số tăng trong kỳ	-	12.500.000	**12.500.000**
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ	-	*12.500.000*	*12.500.000*
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.603.281.432	86.381.710	**3.689.663.142**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm	541.647.840	73.881.710	615.529.550
2. Số tăng trong kỳ	81.247.176	2.083.332	83.330.508
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	622.895.016	75.965.042	**698.860.058**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3.061.633.592	-	**3.061.633.592**
2. Tại ngày cuối kỳ	2.980.386.416	10.416.668	**2.990.803.084**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.092.744.400	7.657.452.474
- Hệ thống lạnh trục vít CS lạnh 750KW	-	*2.437.018.182*
- Mua hệ thống máy nén khí 500m^3/ giờ	-	*554.068.182*
- Mua căn hộ Carina Plaza	*4.011.843.370*	*3.790.814.108*
-Dự án nâng công suất NM Cần Thơ	*471.048.200*	-
- Chi phí xây dựng dở dang khác	*70.023.131*	*875.552.002*
- Dự án Công ty Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	*12.539.829.699*	-
Tổng cộng	**17.092.744.400**	**7.657.452.474**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	VND	Số lượng CP	VND
Đầu tư vào công ty con		-		-
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		-		-
Đầu tư vào công ty liên kết		26.646.818.813		24.141.786.002
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu Nắm giữ 20% vốn điều lệ	*1.601.600*	*26.646.818.813*	*1.601.600*	*24.141.786.002*
Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800		27.070.186.800
- Đầu tư cổ phiếu:		19.255.186.800		27.070.186.800
+ Công ty CP Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	*1.010.000*	*10.100.000.000*	*1.010.000*	*10.100.000.000*
+ Công ty CP Kinh doanh Lương thực-Thực phẩm Sabeco		-		*675.000.000*
+ Quỹ đầu tư Sabeco (7.000 chứng chỉ quỹ, MG: 1.000.000)	*7.000*	-		*7.140.000.000*
+ Công ty CP Dic Vũng Tàu	*145.060*	*2.155.186.800*	*145.060*	*2.155.186.800*
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	*100.000*	*7.000.000.000*	*100.000*	*7.000.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.850.000.000)		(4.015.014.380)
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		*(3.850.000.000)*		*(3.850.000.000)*
+ Công ty CP Kinh doanh Lương thực-Thực phẩm Sabeco		-		*(5.197.380)*
+ Quỹ đầu tư Sabeco		-		*(159.817.000)*
Tổng cộng		**42.052.005.613**		**47.196.958.422**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	21.743.029.384	11.725.608.836
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	-	19.501.240.329
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.700.663.413	1.863.736.175
Tổng cộng	**39.443.692.797**	**33.090.585.340**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.010.252.253	4.425.924.057
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67.891.904.598	42.491.681.595
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.716.341.533	5.515.558.685
Thuế thu nhập cá nhân	131.284.859	15.227.921
Thuế tài nguyên	2.512.440	2.931.120
Tổng cộng	**85.752.295.683**	**52.451.323.378**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả khác	1.005.650.775	668.229.608
Tổng cộng	**1.005.650.775**	**668.229.608**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	39.713.995	50.500.459
Bảo hiểm xã hội	19.244.132	15.718.869
Bảo hiểm y tế	-	-
Cổ tức phải trả	17.425.712.073	18.919.522.573
Phải trả Công ty TNHH Vạn Ngân	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	**17.484.670.200**	**18.985.741.901**

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	190.000.000	190.000.000
Tổng cộng	**190.000.000**	**190.000.000**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**145.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**56.630.742.287**	**8.319.046.055**	**78.475.878.909**	**288.425.667.251**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	83.319.547.807	**83.319.547.807**
Tăng khác	-	-	-	-	21.968.349.004	3.623.010.520	-	**25.591.359.524**
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(86.979.165.622)	**(86.979.165.622)**
Số dư cuối năm trước	**145.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**78.599.091.291**	**11.942.056.575**	**74.816.261.095**	**310.357.408.961**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	81.821.807.855	81.821.807.855
Tăng khác	-	-	-	-	20.653.107.705	2.557.943.425	-	23.211.051.130
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(73.381.211.627)	(73.381.211.627)
Số dư cuối kỳ này	**145.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**99.252.198.996**	**14.500.000.000**	**83.256.857.323**	**342.009.056.319**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu năm VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51,00%	73.950.000.000	51,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49,00%	71.050.000.000	49,00%
Tổng cộng	**145.000.000.000**	100%	**145.000.000.000**	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ				

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ tức	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		27%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu.

f) Các quỹ của công ty	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	99.252.198.996	78.599.091.291
- Quỹ dự phòng tài chính	14.500.000.000	11.942.056.575
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	143.998.857.692	158.802.946.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.533.348	57.200.000
Tổng cộng	**144.127.391.040**	**158.860.146.018**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	57.554.562.167	56.633.469.654
Tổng cộng	**57.554.562.167**	**56.633.469.654**

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	86.444.295.525	102.169.476.364
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	128.533.348	57.200.000
Tổng cộng	**86.572.828.873**	**102.226.676.364**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ cung cấp	65.018.723.225	82.897.441.005
Tổng cộng	**65.018.723.225**	**82.897.441.005**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.818.961.050	6.537.382.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.917.400.000	3.868.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.250.000.000	-
Tổng cộng	**9.986.361.050**	**10.405.382.483**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	101.123.146	3.466.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**101.123.146**	**3.466.667**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.715.793.633	5.515.542.786
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.715.793.633**	**5.515.542.786**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.090.870.249	22.527.620.901
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.386	1.554

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.373.542.129	45.853.730.736
Chi phí nhân công	8.216.363.699	8.635.338.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.627.536.595	4.452.640.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.204.816.935	4.526.590.423
Chi phí khác bằng tiền	2.354.332.016	1.593.720.811
Tổng cộng	**65.776.591.374**	**65.062.021.538**

29 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	51%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Cùng Công ty mẹ	0%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	20%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	Mua hàng	40.267.803.267
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Góp vốn	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bán hàng	157.320.612.900

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	Phải trả	15.886.951.637
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Phải thu	19.041.641.245

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
TRẦN THỊ LOAN ANH	**VÕ VĂN VÂN**	**PHẠM ĐÌNH HÙNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY